

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **601/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 27-4-2021

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thủy Tiên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thanh Mai

2. Phạm Đức My Trân

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nguyễn Ngọc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Cao Hoàng Thắng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 225/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1380/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: 111 đường C, Phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Bà Sapwadi K, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: 43 đường X, phường Y, quận Z, tỉnh R, Thái Lan.

Địa chỉ liên hệ: E1 đường S, cư xá B, Phường I, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người phiên dịch: Bà Bùi Gia H, sinh năm: 1995 (có mặt)

Địa chỉ: A12 Quốc lộ 1A, phường E, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26/6/2020 và những lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Phạm Văn Q Trình trình bày:

Ông và bà Sapwadi K kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Văn phòng đăng ký huyện O, tỉnh N, Thái Lan và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 754/73363 ngày 21/4/2005. Sau đó làm thủ tục ghi chú kết hôn tại Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh và đã được ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng đầu

năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, hiện nay ông không còn tình cảm với bà Sapwadi K nên muốn ly hôn để giải thoát cho nhau. Ông xác nhận hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và để ổn định cuộc sống, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Sapwadi K.

Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Đại Tùng L, sinh ngày 03/11/2005 và Phạm D, sinh ngày 18/12/2007. Ông Q yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con cho đến khi các trẻ lần lượt thành niên, ông không yêu cầu bà Sapwadi K cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

Bị đơn bà Sapwadi K có người phiên dịch là bà Bùi Gia H trình bày:

Bà xác nhận lời trình bày của ông Q về thời điểm kết hôn; về con chung, tài sản chung và nợ chung là đúng. Cuộc sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì, do ông Q có người phụ nữ khác bên ngoài nên thường xuyên vắng nhà, bà vẫn chấp nhận cuộc sống như thế vì bà vẫn còn thương yêu chồng con, muốn con có cha nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Đại Tùng L, sinh ngày 03/11/2005 và Phạm D, sinh ngày 18/12/2007. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Q thì bà đồng ý giao các con cho ông Q nuôi dưỡng để các con có điều kiện được học tập và mang quốc tịch tại Việt Nam. Bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn, bị đơn giữ nguyên yêu cầu xin đoàn tụ gia đình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tại phiên tòa sơ thẩm, đảm bảo nguyên tắc xét xử. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Xét quan hệ hôn nhân giữa ông Q và bà Sapwadi K hiện tại có nhiều mâu thuẫn không giải quyết được, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay, ông Q xác định không còn tình cảm với bà Sapwadi K. Mặt khác, bà Sapwadi K trình bày do ông Q có người phụ nữ khác bên ngoài nên muốn ly hôn nhưng bà Sapwadi K không có chứng cứ chứng minh. Xét thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không có hạnh phúc nên việc ông Q xin ly hôn với bà Sapwadi K là có cơ sở, không trái pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Ông Q và bà Sapwadi K đều thỏa thuận giao 02 con chung tên Phạm Đại Tùng L, sinh ngày 03/11/2005 và Phạm D, sinh ngày 18/12/2007 cho ông Q nuôi dưỡng, Xét sự thỏa thuận này phù hợp với quy định pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của hai trẻ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ghi nhận việc ông Q không yêu cầu bà Sapwadi K cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Ông Phạm Văn Q và bà Sapwadi K kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kết hôn nên đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa ông Q và bà Sapwadi K là hợp pháp.

Do bị đơn là người nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn:

Căn cứ vào lời khai, chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên Tòa hôm nay nhận thấy ông Q và bà Sapwadi K sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không tôn trọng lẫn nhau, trong cuộc sống không có tiếng nói chung, bất đồng ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán, vợ chồng sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, ông Q và bà Sapwadi K không có sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, mạnh ai nấy sống. Do ông Q nhận thấy tình cảm vợ chồng đã phai nhạt, không thể hàn gắn sống chung với nhau nên ông Q yêu cầu được ly hôn với bà Sapwadi K.

Bà Sapwadi K thừa nhận vợ chồng sống ly thân từ năm 2019, ông Q có người phụ nữ khác bên ngoài nhưng bà Sapwadi K nhận thấy vẫn còn thương yêu chồng con, mong muốn gia đình đoàn tụ nên không muốn ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy, vợ chồng ông Q và bà Sapwadi K đã không sống chung từ năm 2019 đến nay. Trong thời gian này, mâu thuẫn vợ chồng không được giải quyết, cuộc sống gia đình không hạnh phúc. Tòa án đã tiến hành hòa giải, động viên để các bên đoàn tụ trở về sống chung với nhau nhưng không thành, ông Q vẫn giữ yêu cầu ly hôn với bà Sapwadi K. Bà Sapwadi K không đồng ý ly hôn vì cho rằng còn yêu thương ông Q nhưng bà Sapwadi K vẫn không có hành động cụ thể hay giải pháp nào để vợ chồng đoàn tụ hạnh phúc, mỗi người vẫn giữ quan điểm riêng của mình, bà Sapwadi K cho rằng do ông Q có người phụ nữ khác bên ngoài nên mong muốn được ly hôn nhưng không có cơ sở chứng minh. Từ những nhận định trên, nhận thấy cuộc sống chung vợ chồng giữa ông Q và bà Sapwadi K đang trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được hạnh phúc, không thể kéo dài nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận đơn xin ly hôn của ông Q là phù hợp với quy định pháp luật.

Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Đại Tùng L, sinh ngày 03/11/2005 và Phạm D, sinh ngày 18/12/2007. Ông Q và bà Sapwadi K cùng

thỏa thuận giao 02 con chung cho ông Q trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Bà Sapwadi K không cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Xét thấy, sự tự nguyện này của ông Q và bà Sapwadi K là phù hợp với quy định pháp luật và nguyện vọng của các con đều mong muốn sống cùng ông Q. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này của ông Q và bà Sapwadi K.

Về tài sản chung, nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Là 300.000 đồng, ông Q phải chịu theo quy định pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Ông Phạm Văn Q và bà Sapwadi K có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 37; Điều 147; Điều 273; Điều 280; Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 121 và Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Căn cứ Luật Thi hành án Dân sự;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Phạm Văn Q.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: ông Phạm Văn Q được ly hôn bà Sapwadi K.

Giấy chứng nhận kết hôn số 754/73363 ngày 21/4/2005 tại Văn phòng đăng ký huyện O, tỉnh N (Trích lục ghi chú kết hôn số 59/TLGCKH ngày 30/6/2020 của Ủy ban nhân dân quận T) cấp cho ông Phạm Văn Q và bà Sapwadi K không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Phạm Văn Q và bà Sapwadi K giao 02 con chung tên Phạm Đại Tùng L, sinh ngày 03/11/2005 và Phạm D, sinh ngày 18/12/2007 cho ông Q trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Bà Sapwadi K không cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu được quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) ông Phạm Văn Q chịu, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) mà ông Q đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0091951 ngày 03/7/2020 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Phạm Văn Q đã nộp đủ tiền án phí.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án. Viện kiểm sát được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- UBND quận T, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.(Linh/20b)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Thủy Tiên